

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 10 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 từ trang 05 đến trang 44 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|----------|
| Ông Thái Tuấn Tài | Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Thuận | Ủy viên |
| Ông Trần Văn Lê Hà | Ủy viên |
| Ông Tôn Thất Hùng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Phú Gia | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng ban |
| Bà Trương Thị Anh Đào | Thành Viên |
| Ông Phạm Duy Hải | Thành Viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Thái Tuấn Tài | Tổng Giám đốc |
| Ông Tôn Thất Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trí Trinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Lê Minh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Vinh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh (UHYACA).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 và Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập tại ngày 09 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Lương Ngô Bảo Trân****Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1828-2014-112-1

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 214.649.630.320 | 207.382.382.520 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 93.847.774.085 | 79.420.409.305 |
| Tiền | 111 | | 50.087.118.085 | 56.798.473.305 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 43.760.656.000 | 22.621.936.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 868.090.000 | 817.090.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 220.790.000 | 220.790.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 647.300.000 | 596.300.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 81.602.787.537 | 94.186.059.111 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 76.562.257.002 | 74.657.841.722 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.450.956.616 | 18.529.695.867 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 4.206.920.469 | 8.130.784.249 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (7.617.346.550) | (7.132.262.727) |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 37.990.322.208 | 32.823.111.492 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 37.990.322.208 | 32.823.111.492 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 340.656.490 | 135.712.612 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 321.848.161 | 135.712.612 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 18.808.329 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 51.960.795.565 | 52.079.861.720 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 153.000.000 | 153.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 153.000.000 | 153.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 30.966.178.142 | 29.818.962.463 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 18.842.050.091 | 19.965.552.385 |
| - Nguyên giá | 222 | | 46.974.450.880 | 46.543.359.517 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (28.132.400.789) | (26.577.807.132) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 12.124.128.051 | 9.853.410.078 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16.370.940.995 | 13.616.194.379 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.246.812.944) | (3.762.784.301) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 12 | 311.190.280 | 311.190.280 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 311.190.280 | 311.190.280 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 18.536.500.000 | 19.450.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 19.450.000.000 | 19.450.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (913.500.000) | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.993.927.143 | 2.346.708.977 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.993.927.143 | 2.346.708.977 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 266.610.425.885 | 259.462.244.240 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 177.811.879.277 | 172.371.348.955 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 177.811.879.277 | 172.371.348.955 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 7.061.513.928 | 6.575.795.150 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 70.123.033.838 | 66.302.064.711 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 3.208.626.142 | 5.921.082.664 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 63.236.346.826 | 78.484.930.289 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 15.521.398.972 | 6.782.365.633 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 17.348.282.464 | 7.708.667.401 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.312.677.107 | 596.443.107 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 88.798.546.608 | 87.090.895.285 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 88.798.546.608 | 87.090.895.285 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 48.684.270.000 | 40.571.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 48.684.270.000 | 40.571.640.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (140.000) | (140.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 34.030.474.882 | 32.378.928.577 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.038.941.726 | 14.095.466.708 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 617.715.403 | 1.198.087.938 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.421.226.323 | 12.897.378.770 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 266.610.425.885 | 259.462.244.240 |



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 194.005.819.072 | 159.906.213.645 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 194.005.819.072 | 159.906.213.645 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 158.705.043.483 | 127.180.302.984 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 35.300.775.589 | 32.725.910.661 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 1.252.275.631 | 277.371.258 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 1.011.477.501 | 370.894.691 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 5.644.681.307 | 4.248.927.333 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 23.045.861.367 | 23.337.259.365 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.851.031.045 | 5.046.200.530 |
| Thu nhập khác | 31 | 26 | 63.582.681 | 1.201.161.363 |
| Chi phí khác | 32 | 27 | 92.147.225 | 203.578.905 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (28.564.544) | 997.582.458 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.822.466.501 | 6.043.782.988 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 1.401.240.178 | 1.247.158.571 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.421.226.323 | 4.796.624.417 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 1.002 | 1.277 |
| Lợi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 30 | 1.002 | 1.064 |



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|--|-----------|----------------|------------------------|-------------------------|
| | | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.822.466.501 | 6.043.782.988 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.038.622.300 | 1.484.206.283 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.413.226.023 | 2.093.869.123 |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (516.587.732) | 175.231.596 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (636.383.458) | (1.439.141.172) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9.121.343.634 | 8.357.948.818 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 12.025.355.360 | (19.180.340.727) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (5.167.210.716) | (1.985.762.781) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 3.573.095.849 | (5.790.125.218) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 166.646.285 | 99.195.460 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.946.553.385) | (1.847.891.794) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 10.000.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (968.766.000) | (358.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 16.803.911.027 | (20.695.576.242) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.185.837.979) | (1.945.179.772) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 150.200.000 | 6.080.897.273 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (596.300.000) | (627.598.500) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 596.300.000 | 5.769.416.666 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 525.565.320 | 252.892.185 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.510.072.659) | 9.530.427.852 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|---|-----------|----------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (29.038.800) | (706.285.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (29.038.800) | (706.285.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 14.264.799.568 | (11.871.434.040) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 79.420.409.305 | 51.134.559.843 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 162.565.212 | (163.267.966) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 93.847.774.085 | 39.099.857.837 |



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 8 là 48.684.270.000 đồng, chia thành 4.868.427 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.374.785 cổ phần tương ứng 23.747.850.000 đồng, chiếm 48,78% vốn điều lệ; Tổng Công ty Điện lực TP.HCM nắm giữ 607.879 cổ phần tương ứng 6.078.790.000 đồng, chiếm 12,49% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt nắm giữ 332.952 cổ phần tương ứng 3.329.520.000 đồng, chiếm 6,84% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 1.552.797 cổ phần tương ứng 15.527.970.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---------------------------------------|---|-----------------------------------|
| - Chi Nhánh Miền Trung | Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | Tư vấn, khảo sát thiết kế |
| - Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện | 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | Tư vấn, khảo sát thiết kế |

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (đến 12 tháng hay trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ theo Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-TC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45 và Thông tư số 147. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 06 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong các giao dịch kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 573.144.333 | 71.060.738 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 49.513.973.752 | 56.727.412.567 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 43.760.656.000 | 22.621.936.000 |
| Cộng | <u>93.847.774.085</u> | <u>79.420.409.305</u> |

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Tại 30/06/2017 | | | Tại 01/01/2017 | | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 220.790.000 | 220.790.000 | - | 220.790.000 | 220.790.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung | 220.790.000 | 220.790.000 | - | 220.790.000 | 220.790.000 | - |
| | Tại 30/06/2017 | | | Tại 01/01/2017 | | |
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 647.300.000 | 647.300.000 | | 596.300.000 | 596.300.000 |
| b1) Ngắn hạn | | 647.300.000 | 647.300.000 | | 596.300.000 | 596.300.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | | - | - | | - | - |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | 647.300.000 | 647.300.000 | | 596.300.000 | 596.300.000 |
| b2) Dài hạn | | - | - | | - | - |
| | Tại 30/06/2017 | | | Tại 01/01/2017 | | |
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 19.450.000.000 | 19.450.000.000 | (913.500.000) | 19.450.000.000 | 19.450.000.000 | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 19.450.000.000 | 19.450.000.000 | (913.500.000) | 19.450.000.000 | 19.450.000.000 | - |
| + Công ty CP EVN Quốc tế (2) | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 | (913.500.000) | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 | - |
| + Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3) | 16.300.000.000 | 16.300.000.000 | - | 16.300.000.000 | 16.300.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mở ngày 06/06/2016 với lãi suất 0,3%/năm.
- (2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế với tỷ lệ góp 0,86% vốn điều lệ.
- (3) Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình có vốn điều lệ 240 tỷ đồng, Công ty sẽ góp 10% vốn điều lệ. Vốn góp vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình được góp theo từng đợt. Đến ngày 30/06/2017, Công ty đã góp 16,3 tỷ đồng trong tổng số vốn các bên đã góp là 163 tỷ đồng, tương đương 10%.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 4.206.920.469 | - | 8.130.784.249 | - |
| - Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman 1 | 201.238.190 | - | 282.168.182 | - |
| - Phải thu người lao động | 3.519.726.258 | - | 2.130.120.851 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - | 5.166.869.350 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 240.381.624 | - | 252.683.161 | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - | 214.443 | - |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 176.880.956 | - | 66.062.818 | - |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 63.693.441 | - | 232.665.444 | - |
| Dài hạn | 153.000.000 | - | 153.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 153.000.000 | - | 153.000.000 | - |
| Cộng | 4.359.920.469 | - | 8.283.784.249 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 76.562.257.002 | 74.657.841.722 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 8.749.718.393 | 10.463.565.991 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 3.497.134.766 | 2.254.439.706 |
| - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 23.524.571.814 | 682.885.675 |
| - Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 | 1.324.878.980 | 4.474.643.903 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 3 | 6.757.156.909 | 13.698.457.096 |
| - Sở Công Thương Bạc Liêu | 1.024.317.640 | 1.024.317.640 |
| - Công ty CP Thủy điện Thiên Tân | 5.100.415.846 | 5.100.415.846 |
| - Sở Công Thương Kon Tum | 399.470.000 | 399.470.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 26.184.592.654 | 36.559.645.865 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 55.621.178.327 | 45.674.873.809 |

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Tại 30/06/2017 | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | Số dư nợ quá hạn | Số trích lập |
| | VND | VND |
| Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm | 5.650.696.316 | 1.695.208.895 |
| Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm | 4.571.247.101 | 2.285.623.551 |
| Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm | 158.200.000 | 110.740.000 |
| Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm | 3.525.774.104 | 3.525.774.104 |
| Cộng | 13.905.917.521 | 7.617.346.550 |

| | Tại 01/01/2017 | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | Số dư nợ quá hạn | Số trích lập |
| | VND | VND |
| Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm | 7.667.911.254 | 2.300.373.376 |
| Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm | 250.450.595 | 125.225.298 |
| Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm | 808.925.356 | 566.247.749 |
| Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm | 4.140.416.304 | 4.140.416.304 |
| Cộng | 12.867.703.509 | 7.132.262.727 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 321.848.161 | 135.712.612 |
| - Công cụ dụng cụ | 76.765.999 | 94.720.612 |
| - Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ | 5.650.000 | 9.100.000 |
| - Chi phí khác | 239.432.162 | 31.892.000 |
| Dài hạn | 1.993.927.143 | 2.346.708.977 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.964.718.430 | 2.281.307.852 |
| - Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ | 29.208.713 | 65.401.125 |
| Cộng | 2.315.775.304 | 2.482.421.589 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 91.512.308 | - | 118.724.380 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 10.055.078 | - | 9.629.918 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 37.888.754.822 | - | 32.694.757.194 | - |
| Cộng | 37.990.322.208 | - | 32.823.111.492 | - |

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Tại 30/06/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 311.190.280 | 311.190.280 |
| - Dự án nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp khảo sát ở Quận 2 | 311.190.280 | 311.190.280 |
| Cộng | 311.190.280 | 311.190.280 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 13.196.031.024 | 9.918.865.577 | 19.692.787.947 | 3.735.674.969 | 46.543.359.517 |
| - Mua trong kỳ | - | 108.081.818 | - | 323.009.545 | 431.091.363 |
| Tại 30/06/2017 | <u>13.196.031.024</u> | <u>10.026.947.395</u> | <u>19.692.787.947</u> | <u>4.058.684.514</u> | <u>46.974.450.880</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | (4.438.581.177) | (8.712.644.791) | (10.376.157.053) | (3.050.424.111) | (26.577.807.132) |
| - Khấu hao trong kỳ | (388.243.380) | (289.451.524) | (664.092.558) | (212.806.195) | (1.554.593.657) |
| Tại 30/06/2017 | <u>(4.826.824.557)</u> | <u>(9.002.096.315)</u> | <u>(11.040.249.611)</u> | <u>(3.263.230.306)</u> | <u>(28.132.400.789)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | <u>8.757.449.847</u> | <u>1.206.220.786</u> | <u>9.316.630.894</u> | <u>685.250.858</u> | <u>19.965.552.385</u> |
| Tại 30/06/2017 | <u>8.369.206.467</u> | <u>1.024.851.080</u> | <u>8.652.538.336</u> | <u>795.454.208</u> | <u>18.842.050.091</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 17.786.358.807 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại 01/01/2017 | 10.419.849.292 | 3.196.345.087 | 13.616.194.379 |
| - Mua trong kỳ | - | 2.754.746.616 | 2.754.746.616 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - |
| Tại 30/06/2017 | 10.419.849.292 | 5.951.091.703 | 16.370.940.995 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN | | | |
| Tại 01/01/2017 | (1.058.134.267) | (2.704.650.034) | (3.762.784.301) |
| - Khấu hao trong kỳ | (95.227.680) | (388.800.963) | (484.028.643) |
| Tại 30/06/2017 | (1.153.361.947) | (3.093.450.997) | (4.246.812.944) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2017 | 9.361.715.025 | 491.695.053 | 9.853.410.078 |
| Tại 30/06/2017 | 9.266.487.345 | 2.857.640.706 | 12.124.128.051 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 2.606.802.690 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 7.061.513.928 | 7.061.513.928 | 6.575.795.150 | 6.575.795.150 |
| - Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 319.959.153 | 319.959.153 | 4.218.352.058 | 4.218.352.058 |
| - Fichtner GmbH & Co.KG | 3.751.448.580 | 3.751.448.580 | - | - |
| - Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy | 773.195.073 | 773.195.073 | - | - |
| - Công ty CP Tư vấn & xây dựng Thịnh Long | 914.697.526 | 914.697.526 | - | - |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam | 498.325.674 | 498.325.674 | 498.325.674 | 498.325.674 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 803.887.922 | 803.887.922 | 1.859.117.418 | 1.859.117.418 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | 319.959.153 | 319.959.153 | 4.218.352.058 | 4.218.352.058 |
| - Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 319.959.153 | 319.959.153 | 4.218.352.058 | 4.218.352.058 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Tại 30/06/2017 |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 3.618.694.732 | 13.346.868.658 | 14.320.227.435 | 2.645.335.955 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.017.646.936 | 1.401.240.178 | 1.946.553.385 | 472.333.729 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.282.652.062 | 3.525.545.270 | 4.717.240.874 | 90.956.458 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 5.559.975 | 5.559.975 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 3.828.060.851 | 3.828.060.851 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.088.934 | 516.403 | 2.605.337 | - |
| Cộng | 5.921.082.664 | 22.107.791.335 | 24.820.247.857 | 3.208.626.142 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 15.521.398.972 | 6.782.365.633 |
| - Trích chi phí cho các dự án, công trình | 15.521.398.972 | 6.782.365.633 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 15.521.398.972 | 6.782.365.633 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 17.348.282.464 | 7.708.667.401 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.561.140.943 | 1.330.718.823 |
| - Bảo hiểm xã hội | 149.628.548 | 42.240.960 |
| - Bảo hiểm y tế | 113.744.287 | 96.765.230 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 25.887.982 | 4.971.027 |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 2.557.524.725 | 557.988.525 |
| - Lương, chi phí khoán công trình phải trả | - | 698.925.200 |
| - Phải trả về thuế TNCN cho CBCNV | 7.472.356.537 | 4.172.666.749 |
| - Vay lại tiền lương khoán của các phòng ban trong Công ty | 4.021.049.827 | 228.383.385 |
| - Tạm ứng | 450.889.336 | 405.715.043 |
| - Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng Trị | 87.923.979 | 87.923.979 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 908.136.300 | 82.368.480 |
| b) Dài hạn | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | 17.348.282.464 | 7.708.667.401 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 48.684.270.000 đồng, chia thành 4.868.427 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

| Chủ sở hữu | Tại 30/06/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Giá trị (VND) | Tỷ lệ | Giá trị (VND) |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 48,8% | 23.747.850.000 | 48,8% | 19.789.880.000 |
| Tổng Công ty Điện lực TP.HCM | 12,5% | 6.078.790.000 | 12,5% | 5.065.660.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn | 6,8% | 3.329.520.000 | 6,8% | 2.774.600.000 |
| Cổ đông khác | 31,9% | 15.527.970.000 | 31,9% | 12.941.360.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,0% | 140.000 | 0,0% | 140.000 |
| Cộng | 100% | 48.684.270.000 | 100% | 40.571.640.000 |

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 gửi Ủy ban Chứng khoán ngày 29/06/2017, Công ty đã phát hành 811.263 cổ phiếu để trả cổ tức, tương đương 8.112.630.000 đồng.

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 40.571.640.000 | 33.810.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 8.112.630.000 | - |
| + Vốn góp cuối năm | 48.684.270.000 | 33.810.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.028.575.000 | 1.690.493.000 |

19.3 CỔ PHIẾU

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|--|----------------|----------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.868.427 | 4.057.164 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.868.427 | 4.057.164 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.868.427 | 4.057.164 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 14 | 14 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 14 | 14 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.868.413 | 4.057.150 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.868.413 | 4.057.150 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2016 | 33.810.000.000 | 45.000.000 | (140.000) | 30.809.499.798 | 12.269.649.717 | 76.934.009.515 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 12.897.378.770 | 12.897.378.770 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 6.761.640.000 | - | - | - | (6.761.640.000) | - |
| - Cổ tức đã công bố năm 2015 | - | - | - | - | (1.690.493.000) | (1.690.493.000) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2015 | - | - | - | 1.569.428.779 | (1.569.428.779) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành năm 2015 | - | - | - | - | (1.050.000.000) | (1.050.000.000) |
| Tại 31/12/2016 | 40.571.640.000 | 45.000.000 | (140.000) | 32.378.928.577 | 14.095.466.708 | 87.090.895.285 |
| Tại 01/01/2017 | 40.571.640.000 | 45.000.000 | (140.000) | 32.378.928.577 | 14.095.466.708 | 87.090.895.285 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 5.421.226.323 | 5.421.226.323 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 8.112.630.000 | - | - | - | (8.112.630.000) | - |
| - Cổ tức đã công bố năm 2016 (*) | - | - | - | - | (2.028.575.000) | (2.028.575.000) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2016 (*) | - | - | - | 1.651.546.305 | (1.651.546.305) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành năm 2016 (*) | - | - | - | - | (1.685.000.000) | (1.685.000.000) |
| Tại 30/06/2017 | 48.684.270.000 | 45.000.000 | (140.000) | 34.030.474.882 | 6.038.941.726 | 88.798.546.608 |

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty năm 2017 số 0061/NQ-TVĐ3 ngày 21 tháng 04 năm 2017, Công ty đã trích lập các quỹ, chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.5 CÁC QUỸ

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 34.030.474.882 | 32.378.928.577 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 1.067.964.034 | 998.521.495 |
| b) Ngoại tệ các loại: | - | - |
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 1.478.053,75 | 1.296.055 |
| - Đồng Euro (EUR) | 93.422,12 | 68.220 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 194.005.819.072 | 159.906.213.645 |
| - Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 194.005.819.072 | 159.906.213.645 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan | 158.075.794.086 | 131.532.380.021 |
| - Tập Đoàn Điện lực Việt Nam | 45.368.745.485 | 54.763.931.919 |
| - Công ty Cổ phần TĐ Đa Nhim - Hàm Thuận- Đa Mi | 5.297.942.322 | - |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 35.865.260.937 | 32.480.387.589 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam TNHH | 145.309.424 | 3.675.272.458 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 20.166.268.249 | 5.041.108.664 |
| - Công ty CP Tư vấn XD Điện 2 | - | 1.977.362.384 |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | 3.149.122.960 | 654.090.908 |
| - Ban QLDA lưới điện miền Trung | 2.331.465.764 | 284.394.168 |
| - Ban QLDA Lưới Điện- Tổng Công ty | - | 705.883.032 |
| - Công ty Truyền tải Điện 2 | - | 449.652.041 |
| - Tổng công ty Phát điện 1 | 691.226.309 | 421.072.739 |
| - Tổng công ty Phát điện 3 | - | 207.660.871 |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 2.770.657.273 | 750.317.693 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | - | 2.136.710.353 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 28.632.127.779 | 15.644.768.656 |
| - Ban QLDA lưới điện TPHCM | 91.330.835 | 3.910.422.175 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 2 | - | 393.680.333 |
| - Công ty Truyền Tải Điện 3 | 2.924.222.722 | 1.599.566.010 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TIẾP)

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| - Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 | - | 4.496.689.183 |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | - | 181.818.182 |
| - Công ty CP Thủy điện Miền Nam | | 298.812.000 |
| - Công ty CP Thủy điện Miền Trung | 165.915.600 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sesan 3A | - | 773.592.651 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa | 716.110.523 | 440.717.366 |
| - Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát đi | 213.861.625 | 244.468.646 |
| - Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai | 805.454.545 | - |
| - Công ty Truyền tải điện 1 | 560.554.098 | - |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | 6.995.779.890 | - |
| - Công ty nhiệt điện Phú Mỹ | 129.892.291 | - |
| - Công ty thủy điện Trị An | 1.054.545.455 | - |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 158.705.043.483 | 127.180.302.984 |
| Cộng | 158.705.043.483 | 127.180.302.984 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 563.135.458 | 165.640.899 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 73.248.000 | 73.248.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 99.304.441 | 38.482.359 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 516.587.732 | - |
| Cộng | 1.252.275.631 | 277.371.258 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 97.977.501 | 195.663.095 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | - | 175.231.596 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 913.500.000 | - |
| Cộng | 1.011.477.501 | 370.894.691 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 23.045.861.367 | 23.337.259.365 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 11.277.363.345 | 10.586.030.865 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 476.156.376 | 413.477.101 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 390.544.528 | 739.383.154 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 676.560.160 | 699.042.945 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 10.559.975 | 33.205.269 |
| - Chi phí dự phòng | 499.726.023 | 2.093.869.123 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.690.630.465 | 4.796.440.983 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.024.320.495 | 3.975.809.925 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng | 5.644.681.307 | 4.248.927.333 |
| - Chi phí tiếp khách | 4.844.956.539 | 3.685.122.551 |
| - Chi phí bán hàng khác | 799.724.768 | 563.804.782 |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Chuyển nhượng quyền sử dụng đất | - | 1.200.252.273 |
| Thanh lý công cụ, dụng cụ | 454.545 | 909.090 |
| Thu nhập từ công nợ không phải trả | 23.128.136 | - |
| Thu nhập khác | 40.000.000 | - |
| Cộng | 63.582.681 | 1.201.161.363 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế | 14.046.202 | 1.916.403 |
| Chi phí từ công nợ không thu được xử lý | 54.800.339 | - |
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng | - | 146.662.502 |
| Chi phí khác | 23.300.684 | 55.000.000 |
| Cộng | 92.147.225 | 203.578.905 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được Công ty tạm tính theo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 5.421.226.323 | 4.796.624.417 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành (*) | (542.122.632) | (479.662.442) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 4.868.413 | 3.380.986 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 1.002 | 1.277 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là số tạm tính trên cơ sở 10% lợi nhuận kỳ này, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 0061/NQ-TVĐ3 ngày 21 tháng 04 năm 2017.

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 5.421.226.323 | 4.796.624.417 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành (*) | (542.122.632) | (479.662.442) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 4.868.413 | 3.380.986 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP) | - | 676.164 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) | 1.002 | 1.064 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là số tạm tính trên cơ sở 10% lợi nhuận kỳ này, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 0061/NQ-TVĐ3 ngày 21 tháng 04 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 6.717.214.289 | 2.507.260.110 |
| Chi phí nhân công | 90.270.152.066 | 73.589.554.463 |
| Khấu hao tài sản cố định | 2.038.622.300 | 1.572.039.119 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 191.448.983.230 | 69.864.787.113 |
| Chi phí bằng tiền khác | 71.756.542.182 | 32.220.891.573 |
| Cộng | <u>362.231.514.067</u> | <u>179.754.532.378</u> |

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Phần lớn hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách, toàn bộ phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.847.774.085 | 79.420.409.305 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 868.090.000 | 817.090.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.785.104.663 | 80.811.505.120 |
| Cộng | 164.500.968.748 | 161.049.004.425 |
| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 22.108.505.296 | 12.809.766.511 |
| Chi phí phải trả | 15.521.398.972 | 6.782.365.633 |
| Cộng | 37.629.904.268 | 19.592.132.144 |
| Trạng thái ròng | 126.871.064.480 | 141.456.872.281 |

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2017.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

| | Tại ngày 30/06/2017 | | | |
|------------------------------------|---------------------|------------------|-----------------------|----------------------|
| | Tiền gốc ngoại tệ | | VND tương đương | |
| | USD | EUR | USD | EUR |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.478.053,75 | 68.422,12 | 33.551.820.628 | 1.771.585.531 |
| + Tiền gửi ngân hàng | 1.478.053,75 | 422,12 | 33.551.820.628 | 10.929.531 |
| + Tương đương tiền | - | 68.000 | - | 1.760.656.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 25.000 | - | 647.300.000 |
| Cộng | 1.478.053,75 | 93.422,12 | 33.551.820.628 | 2.418.885.531 |
| Nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 164.754,00 | - | 3.751.448.580 | - |
| Cộng | 164.754,00 | - | 3.751.448.580 | - |
| Mức rủi ro tiền tệ | 1.642.807,75 | 93.422,12 | 37.303.269.208 | 2.418.885.531 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tuy nhiên, Công ty không chịu rủi ro lãi suất do trong năm Công ty không có các khoản vay.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Tổng VND |
|--|--|---|-----------------------|
| Tại 30/06/2017 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 22.108.505.296 | - | 22.108.505.296 |
| Chi phí phải trả | 15.521.398.972 | - | 15.521.398.972 |
| Cộng | 37.629.904.268 | - | 37.629.904.268 |
| Tại 01/01/2017 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 12.809.766.511 | - | 12.809.766.511 |
| Chi phí phải trả | 6.782.365.633 | - | 6.782.365.633 |
| Cộng | 19.592.132.144 | - | 19.592.132.144 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Tổng VND |
|---|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Tại 30/06/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.847.774.085 | - | 93.847.774.085 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 868.090.000 | - | 868.090.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.632.104.663 | 153.000.000 | 69.785.104.663 |
| Cộng | 164.347.968.748 | 153.000.000 | 164.500.968.748 |
| Tại 01/01/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79.420.409.305 | - | 79.420.409.305 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 817.090.000 | - | 817.090.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 80.658.505.120 | 153.000.000 | 80.811.505.120 |
| Cộng | 160.896.004.425 | 153.000.000 | 161.049.004.425 |

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu với các bên liên quan | 158.075.794.086 | 131.532.380.021 |
| - Tập Đoàn Điện lực Việt Nam | 45.368.745.485 | 54.763.931.919 |
| - Công ty Cổ phần TĐ Đa Nhim - Hàm Thuận- Đa Mi | 5.297.942.322 | - |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 35.865.260.937 | 32.480.387.589 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam TNHH | 145.309.424 | 3.675.272.458 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 20.166.268.249 | 5.041.108.664 |
| - Công ty CP Tư vấn XD Điện 2 | - | 1.977.362.384 |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | 3.149.122.960 | 654.090.908 |
| - Ban QLDA lưới điện miền Trung | 2.331.465.764 | 284.394.168 |
| - Ban QLDA Lưới Điện- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | - | 705.883.032 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Công ty Truyền tải Điện 2 | - | 449.652.041 |
| - Tổng công ty Phát điện 1 | 691.226.309 | 421.072.739 |
| - Tổng công ty Phát điện 3 | - | 207.660.871 |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 2.770.657.273 | 750.317.693 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | - | 2.136.710.353 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 28.632.127.779 | 15.644.768.656 |
| - Ban QLDA lưới điện TP HCM | 91.330.835 | 3.910.422.175 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 2 | - | 393.680.333 |
| - Công ty Truyền Tải Điện 3 | 2.924.222.722 | 1.599.566.010 |
| - Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 | - | 4.496.689.183 |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | - | 181.818.182 |
| - Công ty CP Thủy điện Miền Nam | - | 298.812.000 |
| - Công ty CP Thủy điện Miền Trung | 165.915.600 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện | - | 773.592.651 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa | 716.110.523 | 440.717.366 |
| - Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 | 213.861.625 | 244.468.646 |
| - Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai | 805.454.545 | - |
| - Công ty Truyền tải điện 1 | 560.554.098 | - |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | 6.995.779.890 | - |
| - Công ty nhiệt điện Phú Mỹ | 129.892.291 | - |
| - Công ty thủy điện Trị An | 1.054.545.455 | - |

Số dư với các bên liên quan

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 55.621.178.327 | 45.674.873.809 |
| - Điện lực Long An - PC 2 | - | 387.163.652 |
| - Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 1.012.193.425 | 943.342.059 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | - | 3.282.726.096 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 8.749.718.393 | 10.463.565.991 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 3.497.134.766 | 2.254.439.706 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

| | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc | 141.471.335 | 141.471.335 |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 200.252.332 | 146.866.650 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP Hà Nội | - | 74.026.366 |
| - Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCMPC | 976.065.837 | 924.825.245 |
| - Ban QLDA n/m thủy điện Sơn La | - | 14.246.200 |
| - Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 | 1.324.878.980 | - |
| - Ban QLDA nhiệt điện 3 | 6.757.156.909 | 13.698.457.096 |
| - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 23.524.571.814 | 682.885.675 |
| - Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2 | 1.263.941.474 | 1.264.489.054 |
| - Ban QLDA thủy điện 1 | 1.179.227.847 | 2.215.549.877 |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4 | - | 20.006.505 |
| - Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A | 335.951.916 | 335.951.916 |
| - Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM | 139.846.386 | 139.846.386 |
| - Công ty CP Tư vấn XD Điện 2 | 925.990.029 | 925.990.029 |
| - Công ty CP thủy điện Đắk Nông | - | 50.000.000 |
| - Công ty CP Thủy điện miền Nam | 38.522.610 | 38.522.610 |
| - Công ty CP Thủy điện miền Trung | - | 537.900.000 |
| - Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông | 334.679.100 | 334.679.100 |
| - Công ty lưới điện Cao Thế Miền Trung | 353.487.704 | 353.487.704 |
| - Công ty Lưới điện cao thế TPHCM | 13.285.938 | 13.285.938 |
| - Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ | - | 14.658.494 |
| - Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi | 430.835.257 | 279.980.551 |
| - Công ty thủy điện Đồng Nai | - | 1.325.709.000 |
| - Tổng Công ty Phát điện 1 | 760.348.940 | - |
| - CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - Cty TTĐ4 | 250.033.416 | 1.925.033.416 |
| - Ban QLDA các CTĐ tỉnh Đồng Nai - | 265.800.000 | - |
| - Công ty CP Khai thác Thủy điện Sông | 1.348.155.384 | - |
| - Công ty CP thủy điện Đakdrinh | 249.671.267 | - |
| - Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa | 241.756.500 | - |
| - Công ty thủy điện Đồng Nai 5 -TKV | 160.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung - PC3 | 73.002.864 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

| | Tại 30/06/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước người bán | 219.243.515 | 258.640.947 |
| - Công ty CP EVN Quốc Tế | 158.402.649 | 251.384.962 |
| - Công ty Cổ Phần thủy điện Miền Trung | 60.840.866 | - |
| - Điện lực Sài Gòn | - | 7.255.985 |
| Các khoản phải trả | | |
| Phải trả người bán | 319.959.153 | 4.218.352.058 |
| - Công ty Điện lực TP.HCM | | |
| - Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 319.959.153 | 4.218.352.058 |
| Người mua trả tiền trước | 57.596.463.706 | 55.363.360.943 |
| - Điện lực Bình Dương - PC 2 | 44.597.000 | 44.597.000 |
| - Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2 | 20.891.858.314 | 9.965.903.162 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền | 9.622.797.501 | 5.931.215.633 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền | 2.976.914.328 | 3.371.658.552 |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 5.712.677.701 | 5.334.164.494 |
| - Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC | 3.020.095.344 | 3.310.073.432 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 2 | 24.101.177 | 24.101.177 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 3 | 1.363.849.665 | 9.042.764.122 |
| - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 11.311.863.500 | 14.100.325.501 |
| - Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A | 222.242.625 | 222.242.625 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa | - | 241.756.500 |
| - Công ty CP Thủy điện miền Nam | 118.800.000 | 118.800.000 |
| - Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi | 974.567.882 | 812.420.675 |
| - Công ty thủy điện Sông Bung | 115.665.598 | 115.665.598 |
| - Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần | - | 1.571.000.000 |
| - Công ty Truyền tải điện 3 - EVN | 210.595.803 | 468.773.467 |
| - CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - CtyTTĐ4 | - | 662.500.000 |
| - Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh | 12.500.000 | 12.500.000 |
| - Trung tâm tư vấn xây dựng điện - HCM PC | 12.899.005 | 12.899.005 |
| - Ban QLDA điện nông thôn miền Trung - PC 3 | 860.000.000 | - |
| - Công ty CP Phát triển Điện Lực VN | 100.438.263 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

| | Tại 30/06/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cổ tức | 1.242.777.000 | - |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 989.494.000 | - |
| Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh | 253.283.000 | - |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Tổng thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc | 1.062.930.952 | 1.140.829.388 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 894.661.952 | 853.351.281 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 168.269.000 | 287.478.107 |

34.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34.3 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32 Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 338/HĐTN-KD ngày 30/12/2011 và Phụ lục Điều chỉnh Hợp đồng thuê nhà số 293/ĐC-HĐTN ngày 24/12/2013 với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM, thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016. Căn cứ Phụ lục số 10 ngày 11/01/2017, thời hạn thuê được gia hạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2018. Cụ thể như sau:

| | Tại 30/06/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng 1 năm | 3.346.909.091 | 3.346.909.091 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 1.673.454.546 | 3.346.909.091 |
| Cộng | 5.020.363.637 | 6.693.818.182 |

34.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

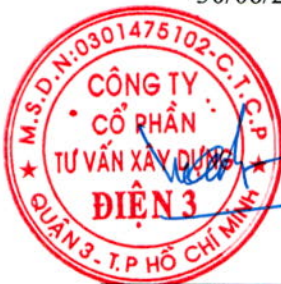
34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

34.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo luân chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét.



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

